

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 3213 /LSXD-TC ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam		Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/10 km							14.400			
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"									16.200			
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"									18.600			
17		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"									18.200			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
18	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"		0 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phước Lộc, thành phố Huế						19.100			
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.300			
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"									11.800			
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"									12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"									13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"									13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"									17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"									19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"									16.700			
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/10 0 km	Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTTPC ngày 01/03/2025	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg								13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg								15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		285.455	285.455							
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820	181.820							
33		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà					270.046					
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3		2-3 mm									270.046					
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm									181.820					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
36	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				Việt Nam											360.000	
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3						Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền									360.000	
39		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3															360.000	
40		Cát tự nhiên	m3						Giá trên địa bàn huyện A Lưới										450.000
41		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa			Từ Quảng Trị, Quảng Nam	Cát được tập kết tại bãi tập kết, nhà cung cấp vận chuyển đến vị trí bên mua yêu cầu	Giá bán tại chân công trình				381.818						
42		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									381.818						
43		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									381.818						
44		Cát tự nhiên (Cát nền)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									363.636						
45		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3												370.000				
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3						Giao tại cửa hàng, trên phương tiện tại khu vực An Lễ						350.000				
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												350.000				
48		Đá 1 x 2 cm	m³								290.909	290.909							
49		Đá 2 x 4 cm	m³								281.818	281.818							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
50		Đá 1 x 1,9 cm	m³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
51		Đá 0,5 x 0,8 cm	m³								227.273	227.273							
52		Đá 0,5 x 1 cm	m³								227.273	227.273							
53		Đá cấp phối Dmax=3,75	m³								181.818	181.818							
54		Đá cấp phối Dmax=2,5	m³								200.000	200.000							
55		Đá hộc gia công	m³								200.000	200.000							
56		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m³								145.455	145.455							
57		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m³								115.454	115.454							
58		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm						290.909	290.909							
59		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182							
60		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818	381.818							
61		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182							
62		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818	281.818							
63		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273	227.273							
64		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000	200.000							
65		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818	181.818							
66		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm						227.273	227.273							
67		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam	209.091	209.091					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
68	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm				tiện bên mua		227.273	227.273							
69		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636							
70		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273							
71		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090							
72		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818							
73		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455							
74		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454							
75		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000							
76		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818							
77		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm									290.910					
78		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm									300.000					
79		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm									245.456					
80		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm									281.819					
81		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm									227.273					
82		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm									234.273					
83		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									381.821					
84		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183					
85		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									318.183					

CTCP ĐT
TMPT

Việt
Nam

Giao trên
phương tiện
bên mua, tại
trạm nghiền
Hương Vân.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
86		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm	Trường Sơn			thị xã Hương Trà					381.819					
87		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm									372.729					
88		Bột đá vệ sinh	m3											109.092					
89		Đá hộc đá gia công	m3											206.001					
90		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091					
91		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909					
92		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091					
93		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364					
94		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mô đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua	290.909	290.909								
95		Đá 2x4	m3							281.818	281.818								
96		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3							381.818	381.818								
97		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3							318.182	318.182								
98		Đá 4x6	m3							227.273	227.273								
99		Đá 0,5x1	m3							227.273	227.273								
100		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3							263.636	263.636								
101		Đá 0,5 x 0,8	m3							227.273	227.273								
102		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3									127.273	127.273						
103	Đá hộc gia công qua máy	m3			200.000	200.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
104		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm						200.000	200.000							
105		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm			181.818			181.818								
106		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm			227.273			227.273								
107		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm			209.091			209.091								
108		Bột đá	m3								136.364								
109		Bột đá hỗn hợp (Dmax<=5mm)	m3		0-5mm						145.455								
110		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm			Công ty TNHH Toàn Tâm			Việt nam	Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua						275.909	
111		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm									318.182					
112		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm									268.818					
113		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm									245.455					
114	Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm						200.000									
115	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						204.546									
116	Bột đá	m3								147.272									
117	Đá hộc 30x40	m3								190.000									
118	Đá hộc xô bỏ	m3											175.000						
119		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC	Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	
120		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"		5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	
121		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"		3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
122	Gạch xây	Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519
123		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam				1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300
124		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					Nhãn hiệu: Á Châu	3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800
125		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500
126		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam	Giao tại chân công trình			1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
127		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933
128		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628
129		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809
130		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241
131		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321
132	Gạch xây	Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
133		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên		20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460
134		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên		30x20x9,5 cm		"				6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900
135		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
136		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên		100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
137		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế			6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
138		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)						10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061
139		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)						12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844
140		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)						2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
141		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên		9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
142		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên		10x15x19(cm)						3.657	3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096
143		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên		9x20x29(cm)						6.065	6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
144		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
145		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
146		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
147		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778
148		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm						6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685
149		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình		5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.230	6.130	6.230	7.230
150		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x200 mm						1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.830	1.810	1.830	2.140
151		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm						3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.290	3.240	3.290	3.840
152		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
153		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
154		Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
155		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
156		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
157		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
158		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
159		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000

Trang 10										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
160	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"		Giao tại chân công trình	Đá dầy 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
161		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					Đá dầy 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000
162		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					Đá dầy 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
163		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					Đá dầy 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
164		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					Đá dầy 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
165		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					Đá dầy 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
166		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					Đá dầy 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
167		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					Đá dầy 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
168		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					Đá dầy 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000
169		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					Đá dầy 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
170		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					Đá dầy 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
171		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					Đá dầy 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
172		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					Đá dầy 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
173		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600					Đá dầy 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
174		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)					Đá dầy 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
175		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)					Đá dầy 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
176		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200					Đá dầy 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
177		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600					Đá dầy 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
178		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)					Đá dầy 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
179		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dầy 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
180		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
181		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
182		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
183		Đá granite bo ô cây	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite đen Huế					1.000.000	1.000.000							
184		Đá granite người khiếm thị	m2		300x100x50 (mm)						681.818	681.818							
185		Đá granite tự nhiên khô mặt dầy 30 (mm)	m2		300x300x30 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn					381.818	381.818							
186		Đá granite tự nhiên khô mặt dầy 50 (mm)	m2		300x300x50 (mm)						618.182	618.182							
187		Bó via cao, vát cong	m		900x220x300 (mm)	Đá granite loại I					890.909	890.909							
188		Bó via cao, vát thẳng	m		900x220x300 (mm)						700.000	700.000							
189		Bó via cao, vát cong loại 1a-c	m		900x220x200 (mm)						718.182	718.182							
190		Bó via cao, vát thẳng loại 1a-t	m		900x220x200 (mm)						609.091	609.091							
191		Bó via cao, đứng cong loại 1b-c	m		900x220x200 (mm)						681.818	681.818							
192		Bó via cao, đứng thẳng loại 1b-t	m		900x220x200 (mm)						609.091	609.091							
193		Bó via ng-ười khuyết tật	bộ		2.100x800x150 (mm)	Đá granite Đen An Lão					10.000.000	10.000.000							
194		Bó via thấp, đứng cong loại 2-c	m		900x150x200 (mm)						527.273	527.273							
195		Bó via thấp, đứng thẳng loại 2-t	m		900x150x200 (mm)						436.364	436.364							
196		Bó via vát chuyển tiếp loại 3a	m		900x200x(220~150) (mm)						681.818	681.818							

Công văn
1876/BC-
QLĐT ngày
05/6/2024
của phòng
QLĐT TP.
Huế

Tới chân
công trình

Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
197		Bó vỉa đứng chuyển tiếp loại 3b	m		900x200x(220-150) (mm)							545.455	545.455							
198		Đá chẻ	viên		100x200x300(mm)	Đá Huế						14.850	14.850							
199		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
200		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065	
201		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444	
202		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867	
203		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593	
204		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863	
205		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm		Theo YC		Giao tại chân công trình			8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
206		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"		"				8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	
207		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"		"				8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	
208		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"	Công ty CP VLXD Tâm An	"				9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	
209		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"	"					9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	
210		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"	"					9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	
211		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên	"	"				9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567			
212		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	Việt nam		Giao tại chân công trình			8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
213		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)							9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773
214		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)							9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
215		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981	

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
235		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
236		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
237		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
238		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
239		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
240		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
241		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ; G63548, G63425 ; G63428 ; G63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
242		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
243		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048, G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
257	Gạch ốp lát	G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR, G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
258		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
259		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
260		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHÔNG MÃI MÓN -	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
261		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
262		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"		POLISHED GRANITE TILES	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
263		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
264		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
280	V	MDK 36001,02,...362001,02 ... MDP363001, 002,... PK 36001,02,...362001,02 ... PMDP363001, 02,....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
281		MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,... 666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,... 666001,02	m2	"	60x60		"		"		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
282		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	"	15x90		"		"	"		451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
283		PGM4801, 4802, 4803.. ECO, ECOM, SH, CL, CLGM..., CL7GM..., CLGP...	m2	"	40x80		"		"	"		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
284		PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	"	80x80		"		"	"		373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
285		PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,....	m2	"	60x120		"		"	"		591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
V		Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn							Vận chuyển đến chân công trình											
286		PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
287	PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	"	80x80	"	"	"			501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	
VII	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội							Vận chuyển đến chân công trình												
288	PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x30		Việt Nam		"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	

[illegible]

Trang 21

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
302		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
303		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
304		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
305		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
306		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	
307		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
308		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZGP..., AZ6GP..., CLGM...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	
309		Gạch Granite nhẵn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2	QCVN16:2023- BVD/TCVN	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt		Giá giao tại chân cầu			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
310		Gạch Granite nhẵn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp							267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
311		Gạch Granite nhẵn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp							369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
312		Gạch Granite nhẵn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	d/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp							267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593

QCVN16:2023-
BXD/TCVN

Cty TNHH
Thạch Bàn

Việt

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
324		Gạch gốm trang trí A8 - A12 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỹ Dương	Việt Nam				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
325		Gạch gốm trang trí A12 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
326		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
327		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
328		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
329		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng		Giá giao tại chân công trình	101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
330		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						109.000	109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000
331		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						119.000	119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000
332		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						135.000	135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000
333		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						92.000	92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
334		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
335		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						112.000	112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000
336		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,30x1,08(mm)						63.000	63.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000
337		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,35x1,08(mm)						71.000	71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
338		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000
339		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)		"				14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385
340		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
355		Ngói trích thủy đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
356		Ngói trích thủy trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
357		Ngói trích thủy liệt trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
358		Ngói liệt lợp trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
359		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
360		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
361		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T		Việt Nam				13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
362		Thép thanh vằn	kg		Ø10 GR40		"				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
363		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
364		Thép thanh vằn	kg		Ø12, 14, 18, 20 CB300-V		"				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
365		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
366		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
367		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
368		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
369		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.700	15.700	15.600	15.600	15.700	15.700	15.700	15.800	15.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
370	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	16.070	16.070	15.970	15.970	16.070	16.070	16.070	16.170	16.270
371		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.550	15.550	15.450	15.450	15.550	15.550	15.550	15.650	15.750
372		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.920	15.920	15.820	15.820	15.920	15.920	15.920	16.020	16.120
373		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.600	15.600	15.500	15.500	15.600	15.600	15.600	15.700	15.800
374		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.970	15.970	15.870	15.870	15.970	15.970	15.970	16.070	16.170
375		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.100	16.100	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.300
376		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300
377		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300
378		Thép V	kg			Công ty TNHH Tấn Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
379		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
380		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly					Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tấn Thành; 496 Nguyễn Tấn Thành; 1054 Nguyễn Tấn	63.000	63.000	62.000	62.000	63.000	63.000	63.000	64.000	65.000
381		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						72.000	72.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
382		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						91.000	91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	91.000	92.000	93.000
383		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						104.000	104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000
384		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000
385		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						157.000	157.000	156.000	156.000	157.000	157.000	157.000	158.000	159.000
386		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						114.000	114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	114.000	115.000	116.000
387		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000

Trang 27

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
388		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	171.000	171.000	170.000	170.000	171.000	171.000	171.000	172.000	173.000
389		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						197.000	197.000	196.000	196.000	197.000	197.000	197.000	198.000	199.000
390		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000
391		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000
392		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						211.000	211.000	210.000	210.000	211.000	211.000	211.000	212.000	213.000
393		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						238.000	238.000	237.000	237.000	238.000	238.000	238.000	239.000	240.000
394		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						301.000	301.000	300.000	300.000	301.000	301.000	301.000	302.000	303.000
395		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						318.000	318.000	317.000	317.000	318.000	318.000	318.000	319.000	320.000
396		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						446.000	446.000	445.000	445.000	446.000	446.000	446.000	447.000	448.000
397		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						561.000	561.000	560.000	560.000	561.000	561.000	561.000	562.000	563.000
398		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						675.000	675.000	674.000	674.000	675.000	675.000	675.000	676.000	677.000
399		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022			Việt Nam				1.018.519	1.018.519		1.018.519					
400		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.064.815	1.064.815		1.064.815					
401		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đinh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.120.370	1.120.370		1.120.370					

[illegible]

Trang 29

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
415		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	VIỆT NHAI 6,38MM)		"			8mm +350.000đ/ m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
416		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"				3.405.591			3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	
417		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"				1.717.795			1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	
418		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"				6.684.736			6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	
419		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"				9.288.764			9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	
420		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		Việt Nam			1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
421	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.659.091		1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091			
422	PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"	"				750.000		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000			
423	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.645.455		1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455			
424	PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"	"				710.000		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000			
425	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.677.273		1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273			
426	PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	"				1.250.000		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000			
427	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.863.636		1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636			
428	PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lấy gá, miếng khóa	bộ	"	"				1.650.000		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000			
429	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.863.636		1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636			
430	PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"	"		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000						
431		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"			1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
432		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"							1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
433		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
434		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
435		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
436		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
437		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
438		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
439		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
440		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
441		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
442		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
443		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
444		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
445		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lấy gá, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
446		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
447		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
448		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
449		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500

CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR

Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình

Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm
Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m²;
Kính 6,38mm sữa +120.000đ/m²;
Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m²;
Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m²;
Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m²

Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)

Trang 31

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
450		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
451		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"					1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
452		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
453		Phụ kiện Kín Long	bộ	"			"					7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
454		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đồ mặt dựng	bộ	"			"					2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
455		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Trung Quốc					1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
456		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
457		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"					590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
458		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
459		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		"					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
460		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
461		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
462		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
463		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
464		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
465		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
466		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"					1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
467		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"					1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
485		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dây trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
486		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
487		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
488		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
489		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
490		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
491		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
492		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
493		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
494		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012		Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	
495		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012		Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình			1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	
496		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"		"				2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	
497		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"		"			Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m ² Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/1m ² Kính 8,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m ² Kính 8mm cường lực trắng +	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182		
498		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, H&S	"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	
499		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"		"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	
500		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"		"				2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	
501		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"		"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	
502		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"		"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000		

[illegible]

Trang 35

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
518		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ							2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000		
519		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
520		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ							1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
521		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)							2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
522		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ							2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
523		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng		Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545		
524	Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"	"			1.863.636				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636		
525	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"	"			590.909				590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909			
526	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"	"			818.182				818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182			
527	Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"	"			2.000.000				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
528	Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"	"			1.363.636				1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636			
529	Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"	"			2.000.000				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
530	Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"	"			1.909.091				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091			
531	Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"	"			1.954.545				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			
532	Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"	"			1.818.182				1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182			

Trang 36

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
533		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091
534		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"							2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091
535		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"							1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
536		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"							1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
537		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"							2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636
538		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"							1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
539		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"							2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
540		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"							2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
541		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"							2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
542		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"							2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
543		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"							5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818
544		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"							2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
545		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"							2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545
546		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"							5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818
547		Vách kính cố định hệ 55	m2							Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000d/m2; Kính	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	
548	Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2		2.227.066							2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066		
549	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ		945.888							945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888		

Trang 37

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
550		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m ² ; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m ² ; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m ² ; Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m ² ; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m ²	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
551		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ							909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	
552		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2							2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
553		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ							1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	
554		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ							3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	
555		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ							5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	
556		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ							1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	
557		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ							7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	
558		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600					3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	
559			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500					3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391		
560			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200					3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496		
561			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000					3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213		
562			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600					4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128		
563		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500					3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	
564			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200					3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469		
565			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800					3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959		
566	m2		TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500					3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421			
567	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200					3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
											Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
568		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089		
569		m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600	3.971.654						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	
570		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	
571			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	
572			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	
573			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	
574		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	
575			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	
576			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	
577			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	
578		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
579			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	
580			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	
581			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	
582		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
583	m2		TCVN 9366-2:2012	600 x 1200	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611							
584	m2		TCVN 9366-2:2012	700 x 1400	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256							
585	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 1600	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040							
586	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486			

Trang 39

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
587		ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
588			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
589			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366
590		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
591			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	
592			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	
593			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	
594		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
595			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	
596			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	
597			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	
598			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	
599			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	
600		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
601			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	
602			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	
603			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	
604		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
605			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	

[illegible]

Trang 41											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
625		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559		
626			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	
627			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400							5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	
628			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600							5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651
629			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
630		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dềng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500							4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
631			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200							4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
632			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200							5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
633			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000							5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145
634			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
635		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800							5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
636		- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000							4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
637			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800							4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
638			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600							5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
639			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400							5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
640			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200							6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
641		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dềng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600							4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
642			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400							4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
643	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 2200							4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới						
644		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179						
645			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893				
646			m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445				
647		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274		
649			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012						1200 x 2200	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	
650				m2	TCVN 9366-2:2012						1200 x 2000	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954		
651			- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012						1400 x 1800	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
652		m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	
653		m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	
654		m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	
655		- Bộ PKKK : Eurowindow		m2	TCVN 9366-2:2012						1600 x 1800	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
656				m2	TCVN 9366-2:2012						1600 x 2000	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
657				m2	TCVN 9366-2:2012						1600 x 2200	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
658				m2	TCVN 9366-2:2012						1600 x 2400	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636
659		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
660			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	
661			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	
662	m2		TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017							

Trang 43

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
663		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
664			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149
665			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
666			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
667		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
668			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
669			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
670			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
671		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
672			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
673			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
674			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
675		- Eurowindow: Vách kính dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
676			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
677			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
678			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
679	m2		TCVN 9366-2:2012	1000 x 800	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268						
680	- Eurowindow: Vách kính dềnh nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	
681		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236			

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính dềnh kèm)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 47

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
739		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400	Công ty Cổ phần EuroWindow				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	
740			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
741		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
742		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
743		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
744			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
745			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
746			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807
747		- Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791
748		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397
749		- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266
750			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461
751			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302
752			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816
753			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
754			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406
755		- Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200				4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882		
756		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400				4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614		
757		- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800				4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829		

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm: Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)

Công ty Cổ phần EuroWindow

Trang 46																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
758		chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200							4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	
759			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200							3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	
760			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400							3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	
761		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800							4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	
762			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000							4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	
763			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200							4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	
764			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400							4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	
765			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800							4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	
766			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000							3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	
767			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200							3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	
768			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400							3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	
769			- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800							4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952
770				m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000							4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
771				m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200							4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
772				m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400							4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094
773				m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800							3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
774				m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000							3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
775				m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200							3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
776	m2	TCVN 7451:2004		1800 x 2400							3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834		

Trang 50

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
796		- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400						2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	
797			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800						2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	
798			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000						2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	
799			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	
800			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	
801		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	
802			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043		
803			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626		
804			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125		
805		- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	
806			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751		
807			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565		
808			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954		
809		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	
810		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	
811		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	
812	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102		
813	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505		

Trang 51

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
814		Kính temper 5mm trắng khỏ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	
815		Kính temper 6mm trắng khỏ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD								410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
816		Kính temper 8mm màu trắng khỏ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD								515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
817		Kính temper 10mm màu trắng khỏ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD								621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
818		Kính temper 12mm màu trắng khỏ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD								724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
819		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
820		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
821		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
822		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
823		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
824		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004		Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2				Đơn giá bao gồm chi phí	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
825		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
826		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
827		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"								955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
828		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
829		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
830		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
831		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"	lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)	Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door			Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế	lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8,38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000		
832		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"				1.565.000			1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	
833		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"				2.330.000			2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	
834		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"				1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
835		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"				5.909.000			5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	
836		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012				1.590.000			1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
837		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"				2.010.000			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
838		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"				600.000			600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
839		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"				955.000			955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
840		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)						775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
841		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
842		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"							2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
843		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
844		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
845		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
846		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
847	Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"				5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000				
848		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam			533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636			
849		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"			497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273				
850		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"			415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455				

Trang 53

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
851		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình			368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	
852		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
853		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
854		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
855		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
856		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
857		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
858		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
859		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
860		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
861		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
862		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
863		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
864		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
865		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
866		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
867		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
868		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
869		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909

[illegible]

Trang 55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
887		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít	Sơn HT			phương		1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
888		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
889		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
890		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
891		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
892		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
893		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
894	WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000					580.000	580.000	580.000		
895	WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lít	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636					2.863.636	2.863.636	2.863.636		
896	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727					3.872.727	3.872.727	3.872.727		
897	MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182					3.068.182	3.068.182	3.068.182		
898	MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273					3.927.273	3.927.273	3.927.273		

[illegible]

Bảng 37										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
910		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít	ORANGE CO., LTD	Nam		Vận chuyển công trình		2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000				
911		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
912		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
913		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lít						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
914		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
915		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014					Vận chuyển đến chân công trình		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578			
916		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
917		THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
918		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít		67.820						67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
919		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
920	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít	76.104		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104					

[illegible]

Trang 59

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
936		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg					W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000		
937		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg					V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000		
938		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364		
939		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
940		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
941		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
942		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
943		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
944		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
945		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
946		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
947		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
948		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
949		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
950		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
951		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
952		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
953	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952						

[illegible]

Trang 61

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
972		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình			17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
973		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"				19.000	19.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
974		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"				18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
975		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"				70.000	70.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
976		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"				160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
977		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
978		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"				25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
979		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"				77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
980		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"				22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
981		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Đến chân công trình			12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
982		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
983		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odourless Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
984	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	
985	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
986	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	
987	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	
988	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	
989	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1009		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727
1010		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727
1011		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
1012		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545
1013		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG						4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1014		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
1015		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty CPTM FORNER Việt Nam			Đến chân công trình		131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
1016		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611
1017		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng						49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166
1018		F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít		18l/thùng						119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166
1019		F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333
1020		F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055
1021		F-CT SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG	Lít		18l/thùng						185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277
1022		F-CTM CHỐNG THẨM MÀU	Lít		18l/thùng						206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944
1023		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666
1024		BN- F700 BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1025		BN-F800 BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625
1026		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455

Trang 64

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Giới chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
1027		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đền chân công trình		3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949		
1028		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1029		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818
1030		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036
1031		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
1032		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
1033		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
1034		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
1035		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
1036		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1037		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1038		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng						765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818			
1039		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091		
1040		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272		
1041		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091		
1042		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000		
1043		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272		
1044		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910		

[illegible]

2.364.000	
-----------	--

[illegible]

Trang 67

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
1076		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF 5IN1	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam						2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000			
1077		Sơn chống thấm đa năng AF400	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L							2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1078		Sơn chống thấm màu AF WATER	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L							3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
1079		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg							2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1080		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg							2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1081		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg							1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000
1082		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg							2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1083		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg							1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1084		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg							2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636
1085		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg							2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1086		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg							606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1087		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg							1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1088		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg							1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1089		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg							1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1090		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg							1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1091	Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636							
1092	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636							

Công ty Cổ
phần Infor
Việt Nam

Trang 68

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1093		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	Việt Nam		Tài trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300				248.800							
1094		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					267.700							
1095		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					379.300							
1096		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					684.800							
1097		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					911.800							
1098		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.407.500							
1099		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.237.800							
1100		Ông cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.316.500							
1101		Ông cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.538.200							
1102		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					269.700							
1103		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					298.700							
1104		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					448.600							
1105		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					761.000							
1106		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					1.089.800							
1107		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.546.700							
1108		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.361.500							
1109		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.577.400							
1110		Ông cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.665.800							
1111		Gối cống D300	cái				"	"					107.200							

Công ty TNHH XD Thuận Đức II

Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1112	Bê tông đúc sẵn	Gối công D400	cái		"			"	Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200					121.700							
1113		Gối công D600	cái		"											174.600					
1114		Gối công D800	cái		"											206.600					
1115		Gối công D1000	cái		"											291.000					
1116		Gối công D1200	cái		"											381.200					
1117		Gối công D1500	cái		"											487.000					
1118		Gối công D1800	cái		"											703.700					
1119		Gối công D2000	cái		"											915.700					
1120		Ông công BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam		Theo Hợp đồng	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà						276.000				
1121		Ông công BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500	"		"								390.000					
1122		Ông công BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500	"		"								702.000					
1123		Ông công BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500	"		"								935.000					
1124		Ông công BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500	"		"								1.440.000					
1125		Ông công BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500	"		"								308.000					
1126	Ông công BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500	"	"									462.500						
1127	Ông công BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500	"	"									784.500						
1128	Ông công BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500	"	"									1.123.500						
1129	Ông công BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500	"	"									1.594.500						
1130		Gối công D400	cái				"	"						120.000							

Bảng 70										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1131		Gối cống D600	cái				"	"						170.000							
1132		Gối cống D800	cái				"	"						210.000							
1133		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000							
1134		Gối cống D1200	cái				"	"						385.000							
1135		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300					268.000							
1136		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									276.000							
1137		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm									379.300							
1138		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm									684.800							
1139		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm									907.400							
1140		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm									1.398.000							
1141		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm									2.222.200							
1142		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									277.700							
1143		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									298.700							
1144		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm									448.600							
1145		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm									761.000							
1146		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm									1.088.000							
1147		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm									1.546.700							
1148		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm									2.361.500							
1149	Gối cống D300	cái															105.000				

**Công ty Cổ
phần Bê
tông và Xây
dựng TT
Huế**

Giá trên
phương tiện
vận chuyển
bên mua tại
nơi bán Cụm
CN Tứ Hạ,
Hương Trà,
TT Huế

Tải trọng
cấp T, chiều
dài hiệu
dụng 2,5m
một đầu
loe, sử dụng
Xi măng
PCB 40, bê
tông M300

Tải trọng
cấp TC,
chiều dài
hiệu dụng
2,5m một
đầu loe, sử
dụng Xi
măng PCB
40, bê tông
M300

Trang 71

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
1150		Gối công D400	cái											120.000									
1151		Gối công D600	cái													170.000							
1152		Gối công D800	cái													210.000							
1153		Gối công D1000	cái													280.000							
1154		Gối công D1200	cái													380.000							
1155		Gối công D1500	cái														485.000						
1156		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố:	1 Bộ/ 1 Thùng carton						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000			
1157		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 160 \text{ lm/W}$;							4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1158		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;							4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1159		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;							5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1160		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;							5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1161		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$;							6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1162		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;							6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1163		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi $\geq \text{IP67}$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK09}$;							6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1164		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;							7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1165		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;							7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1166		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;							9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1167		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1168		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố:							5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364				

tu

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1169		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	
1170		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;							6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1171		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;							7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1172		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1173		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1174		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;							8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1175		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1176		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;							9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1177		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1178		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1179		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1180		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1181	MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;								7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
1182	MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: >								7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
1183	MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ									7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	
1184	MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ									8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	

[illegible]

[illegible]

Trang 75

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1215		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ	5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1216		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1217		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;							6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1218		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;							7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1219		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;							7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1220		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ	- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1221		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	Đèn LED trang trí thẩm cổ: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1222		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;							3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	
1223		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;							3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1224		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1225		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000

[illegible]

Trang 77

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
1238		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	ly năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000				
1239		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giết cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1240		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.									7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	
1241		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng				ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200				
1242		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột							3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800				
1243		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột							3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400				
1244		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột							3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000				
1245		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột							4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500					
1246	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.675.500							4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500						

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1255		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
1256		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
1257		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ								6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1258		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1259		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1260		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)							6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1261		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1262		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1263		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ									7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
1264		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ									8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	
1265		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ									7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
1266		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ									8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
1267		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đối 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light	Tại chân công trình trên địa bàn thành phố			8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
1268		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ									9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1269		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ									9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
1270		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ									9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000

- Kích thước: -
Cân nặng: 8,5kg
- Chip Lumiled_Philips Poland
- Driver : Philips - poland
- Chống sét: Philips Poland
- Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đối 1)
- Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.

Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light

Tại chân công trình trên địa bàn thành phố

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1271		Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1272		Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1273		Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1274		Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1275		Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1276		Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1277		Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1278		Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1279		Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1280		Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
1281		Đèn LED Tembin SL7-140W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1282		Đèn LED Tembin SL7-150W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 85

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1319		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm							4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	
1320		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78-4mm							5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
1321		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm							6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1322		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm							7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1323		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm							1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1324		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm							1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1325		Cần đèn cánh bướm CD15	Cái									3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1326		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm							1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1327		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm							1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
1328		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV							3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	
1329		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV							5.482	5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948		
1330		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV							8.945	8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706		
1331		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV							13.545	13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền
1332		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						19.882	19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
1333		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
1334		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
1335		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
1336		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1337		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1338		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
1339		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV						295.418	295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
1340		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV						384.764	384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
1341		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV						459.891	459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
1342		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV						574.218	574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
1343		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV						752.418	752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
1344		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
1345		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1346		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1347		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1348	"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	
1349	"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	

Trang 8/

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1350	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
1351		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
1352		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
1353		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
1354		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1355		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1356		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1357		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1358		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
1359		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1360		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1361		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1362		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1363		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1364		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1365		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1366		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1367		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1368		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1369		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1370		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1371		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1372		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1373		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1374		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
1375		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						1.334.291	1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
1376		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1377		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1378		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1379	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	
1380		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV			Theo			84.473	84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653

Theo

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1381		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 - (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình			108.355	108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1382		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV							159.600	159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1383		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV							238.500	238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1384		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV							345.264	345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1385		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV							442.082	442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1386		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV							473.118	473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1387		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV							605.955	605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1388		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV							638.491	638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1389		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV							843.864	843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1390		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV							884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1391		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV							1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1392		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV							1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1393		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV							1.547.027	1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1394		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV							1.634.582	1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
1395		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV							1.844.627	1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1396		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV							1.932.491	1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1397		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV							2.250.973	2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1398		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV							2.404.618	2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1399		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV							3.011.564	3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547

[illegible]

Trang 91

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
1418		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891		
1419		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1420		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1421		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
1422		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1423		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1424		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1425		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1426		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1427		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1428		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1429		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1430		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1431		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1432		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1433		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1434	"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV			50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1519		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1520		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1521			m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	
1522			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	
1523			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	
1524			Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064		ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1525		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1526		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1527		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1528		Ông HDV D16mm dày 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16	mét	IEC 61386-21:2002; BSEN 61386-21:2004 + A11:2010									7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945
1529	Ông HDV D20mm dày 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20	mét									10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	
1530	Ông HDV D25mm dày 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25	mét									15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	
1531	Ông HDV D32mm dày 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32	mét									26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	
1532	Ông HDV D40mm dày 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét									47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	

[illegible]

[illegible]

TCVN 5064-1004

[illegible]

Trang 102

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1608		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
1609		CV/FR 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1610		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1611		CV/FR 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1612		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1613		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1614		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1615		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1616		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1617		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1618		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1619		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1620	CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m	902.200			902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200						
1621	Bộ đèn đường led NLMT rời thẻ Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598			Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W					Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500
1622	Bộ đèn đường led NLMT rời thẻ Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W																

[illegible]

Trang 104

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1633		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40	Itron	Indonesia	"	Toàn địa bàn thành phố		5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1634		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1635		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1636		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1637		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1638		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1639		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1640		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1641			Ổng nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dây 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1642	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø27 dây 3mm PN25	"			16.500			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1643	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø34 dây 3mm PN19	"			21.000			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1644	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø42 dây 3mm PN15	"			27.100			27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1645	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø49 dây 3mm PN12	"			31.500			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1646	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø60 dây 3mm PN9	"			39.700			39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1647	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø76 dây 3mm PN8	"			49.300			49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1648	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø90 dây 3mm PN6	"			59.200			59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1649	Ổng nhựa PVC-U		mét	"	Ø90 dây 4.3mm PN10	"			92.800			92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1650		Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 11										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
1765		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700				
1766		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
1767		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
1768		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	
1769		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1770		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dây 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1771		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dây 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1772		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1773		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1774		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1775		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dây 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1776		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dây 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1777		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dây 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1778		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dây 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1779		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dây 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1780		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dây 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1781		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dây 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1782		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dây 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1783		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dây 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

Trang 112

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1784		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1785		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1786		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1787		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1788		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1789		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1790		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1791		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1792		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1793		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1794		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1795		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1796		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1797		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200
1798		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1799		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1800		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1801		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1802		Ông nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 117

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1879		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	"	Thanh toán theo đơn hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn T.T.Huế		586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
1880		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm		"				725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
1881		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm		"				865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
1882		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 8.6mm		"				401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
1883		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 10.8mm		"				502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
1884		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 13.4mm		"				604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
1885		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 16.6mm		"				740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
1886		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 20.5mm		"				887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
1887		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 25.2mm		"				1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
1888		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 9.6mm		"				497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
1889		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 11.9mm		"				612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
1890		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x14.8mm		"				749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
1891		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x18.4mm		"				921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
1892		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 22.7mm		"				1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
1893		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 27.9mm		"				1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
1894		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 10.7mm		"				616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
1895	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 13.4mm	"		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920				
1896	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 16.6mm	"		933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830				
1897	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm	"		1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890				

Trang 118

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1898		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm						1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
1899		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm		"				1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
1900		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
1901		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
1902		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
1903		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
1904		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
1905		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
1906		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
1907		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
1908		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
1909		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
1910		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
1911		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
1912		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		"				1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
1913		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		"				1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
1914	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		"				1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	
1915	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	
1916	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	

Trang 119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chi phí	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1917		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm						3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
1918		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm						1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1919		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm						1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1920		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm						2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1921		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm						2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
1922		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm						3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
1923		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm						4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
1924		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm						1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1925		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm						2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1926		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm						3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1927		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm						3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
1928		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm						4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
1929		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm						5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
1930		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm						2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1931		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm						3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1932		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm					4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	
1933	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm			4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560				
1934	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm			6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630				
1935	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm			3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270				

[illegible]

[illegible]

Trang 122

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1974		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
1975		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364
1976		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
1977		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727
1978		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
1979		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
1980		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1981		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
1982		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
1983		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
1984		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
1985		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
1986		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
1987		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100
1988		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
1989		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
1990		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900
1991		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
1992	Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10	"	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800					

Trang 123

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1993		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dây 6.2mm PN5		"				399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
1994		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dây 11.9mm PN10		"				761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900
1995		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dây 8.2mm PN6		"				559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
1996		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dây 9.2mm PN6		"				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
1997		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dây 12.1mm PN8		"				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
1998		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dây 10.4mm PN6		"				926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
1999		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dây 13.6mm PN8		"				1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
2000		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dây 11.7mm PN6		"				1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
2001		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dây 15.3mm PN8		"				1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
2002		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dây 13.2mm PN6		"				1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
2003		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dây 17.2mm PN8		"				1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
2004		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dây 12.3mm PN6		"				1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300
2005		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dây 15.4mm PN6		"				2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500
2006		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dây 2.3mm PN10		"				22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2007		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dây 3.4mm PN20		"				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2008		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 2.8mm PN10		"				39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637
2009		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 3.5mm PN16		"				45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637
2010		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 4.2mm PN20		"				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2011	Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dây 2.9mm PN10	"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363		

[illegible]

Trang 125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2031	Nhựa Tiền Phong	Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2032		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20		"				9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2033		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2034		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2035		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2036		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2037		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2038		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2039		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2040		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2041		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2042		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2043		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2044		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2045		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2046		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2047		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2048		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2049		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273		

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
2088		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
2089		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6						1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2090		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10						1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2091		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5						2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2092		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6						1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2093		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10						2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2094		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5						2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2095		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6						1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2096		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10						3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2097		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5						3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2098		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2099		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)						42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2100		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2101		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2102		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)						165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2103		Ông gắn xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)						295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
2104	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000						
2105	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000						
2106	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000						

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
2142		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán			213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	
2143		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"				272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2144		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"				290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2145		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"				354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2146		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"				67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2147		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"				12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2148		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"				37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2149		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"				39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2150		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"				44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2151		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt		Việt Nam	"				6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2152		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt		Việt Nam	"				15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2153		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dẹt		Việt Nam	"				26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361
2154		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt		Việt Nam	"				31.462	31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
2155		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt		Việt Nam	"				33.709	33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
2156		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"			kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
2157	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367			
2158	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Việt Nam	"			516.639	516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967			
2159	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Việt Nam	"			799.957	799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2160		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
2161		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
2162		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2163		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2164		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2165		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2166		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2167		Gương cầu lồi Inox	Cái		Cương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
2168		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2169		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2170		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2171		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"	Kích thước chỉ tiết theo bản vẽ		39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2172		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		2.545.455	2.545.455							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Chì chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2173		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	3.863.640	3.863.640							
2174		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455							
2175		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2176		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đội Trắc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Khu		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545						
2177		Đất san lấp K95	m3				Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân						68.182						
2178		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải			Giá trên phương tiện tại mỏ					50.000					
2179		Đất san lấp K95	m3											68.182					
2180		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2181		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng			Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2182		Đất san lấp K95	m3				- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc									50.000			
2183		Đất san lấp K98	m3													54.545			

ml

[illegible]

Trang 135

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2195		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2196		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2197		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2198		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2199		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2200		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2201		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2202		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2203		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2204		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2205		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2206		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2207		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200

nh

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2244		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2245		Vữa đồ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2246		Vữa đồ rót không co ngót mác cao AM-G600	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

NAME				ADDRESS			
1	2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31	32
33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48
49	50	51	52	53	54	55	56
57	58	59	60	61	62	63	64
65	66	67	68	69	70	71	72
73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88
89	90	91	92	93	94	95	96
97	98	99	100	101	102	103	104
105	106	107	108	109	110	111	112
113	114	115	116	117	118	119	120
121	122	123	124	125	126	127	128
129	130	131	132	133	134	135	136
137	138	139	140	141	142	143	144
145	146	147	148	149	150	151	152
153	154	155	156	157	158	159	160
161	162	163	164	165	166	167	168
169	170	171	172	173	174	175	176
177	178	179	180	181	182	183	184
185	186	187	188	189	190	191	192
193	194	195	196	197	198	199	200
201	202	203	204	205	206	207	208
209	210	211	212	213	214	215	216
217	218	219	220	221	222	223	224
225	226	227	228	229	230	231	232
233	234	235	236	237	238	239	240
241	242	243	244	245	246	247	248
249	250	251	252	253	254	255	256
257	258	259	260	261	262	263	264
265	266	267	268	269	270	271	272
273	274	275	276	277	278	279	280
281	282	283	284	285	286	287	288
289	290	291	292	293	294	295	296
297	298	299	300	301	302	303	304
305	306	307	308	309	310	311	312
313	314	315	316	317	318	319	320
321	322	323	324	325	326	327	328
329	330	331	332	333	334	335	336
337	338	339	340	341	342	343	344
345	346	347	348	349	350	351	352
353	354	355	356	357	358	359	360
361	362	363	364	365	366	367	368
369	370	371	372	373	374	375	376
377	378	379	380	381	382	383	384
385	386	387	388	389	390	391	392
393	394	395	396	397	398	399	400
401	402	403	404	405	406	407	408
409	410	411	412	413	414	415	416
417	418	419	420	421	422	423	424
425	426	427	428	429	430	431	432
433	434	435	436	437	438	439	440
441	442	443	444	445	446	447	448
449	450	451	452	453	454	455	456
457	458	459	460	461	462	463	464
465	466	467	468	469	470	471	472
473	474	475	476	477	478	479	480
481	482	483	484	485	486	487	488
489	490	491	492	493	494	495	496
497	498	499	500	501	502	503	504
505	506	507	508	509	510	511	512
513	514	515	516	517	518	519	520
521	522	523	524	525	526	527	528
529	530	531	532	533	534	535	536
537	538	539	540	541	542	543	544
545	546	547	548	549	550	551	552
553	554	555	556	557	558	559	560
561	562	563	564	565	566	567	568
569	570	571	572	573	574	575	576
577	578	579	580	581	582	583	584
585	586	587	588	589	590	591	592
593	594	595	596	597	598	599	600
601	602	603	604	605	606	607	608
609	610	611	612	613	614	615	616
617	618	619	620	621	622	623	624
625	626	627	628	629	630	631	632
633	634	635	636	637	638	639	640
641	642	643	644	645	646	647	648
649	650	651	652	653	654	655	656
657	658	659	660	661	662	663	664
665	666	667	668	669	670	671	672
673	674	675	676	677	678	679	680
681	682	683	684	685	686	687	688
689	690	691	692	693	694	695	696
697	698	699	700	701	702	703	704
705	706	707	708	709	710	711	712
713	714	715	716	717	718	719	720
721	722	723	724	725	726	727	728
729	730	731	732	733	734	735	736
737	738	739	740	741	742	743	744
745	746	747	748	749	750	751	752
753	754	755	756	757	758	759	760
761	762	763	764	765	766	767	768
769	770	771	772	773	774	775	776
777	778	779	780	781	782	783	784
785	786	787	788	789	790	791	792
793	794	795	796	797	798	799	800
801	802	803	804	805	806	807	808
809	810	811	812	813	814	815	816
817	818	819	820	821	822	823	824
825	826	827	828	829	830	831	832
833	834	835	836	837	838	839	840
841	842	843	844	845	846	847	848
849	850	851	852	853	854	855	856
857	858	859	860	861	862	863	864
865	866	867	868	869	870	871	872
873	874	875	876	877	878	879	880
881	882	883	884	885	886	887	888
889	890	891	892	893	894	895	896
897	898	899	900	901	902	903	904
905	906	907	908	909	910	911	912
913	914	915	916	917	918	919	920
921	922	923	924	925	926	927	928
929	930	931	932	933	934	935	936
937	938	939	940	941	942	943	944
945	946	947	948	949	950	951	952
953	954	955	956	957	958	959	960
961	962	963	964	965	966	967	968
969	970	971	972	973	974	975	976
977	978	979	980	981	982	983	984
985	986	987	988	989	990	991	992
993	994	995	996	997	998	999	1000

100